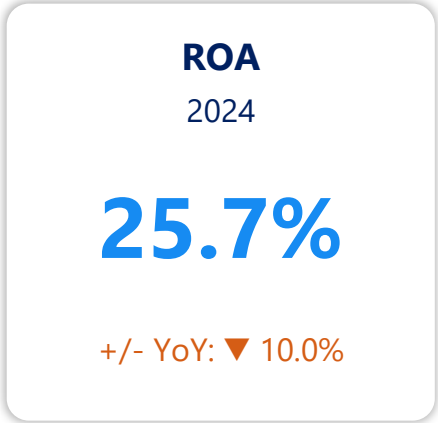
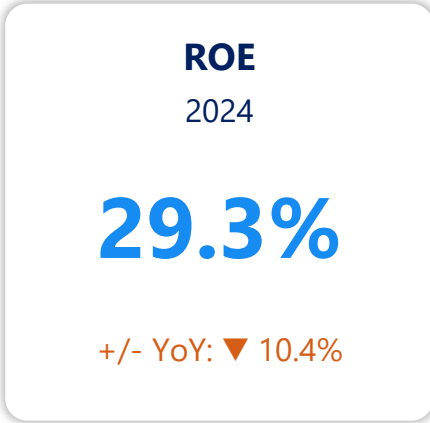
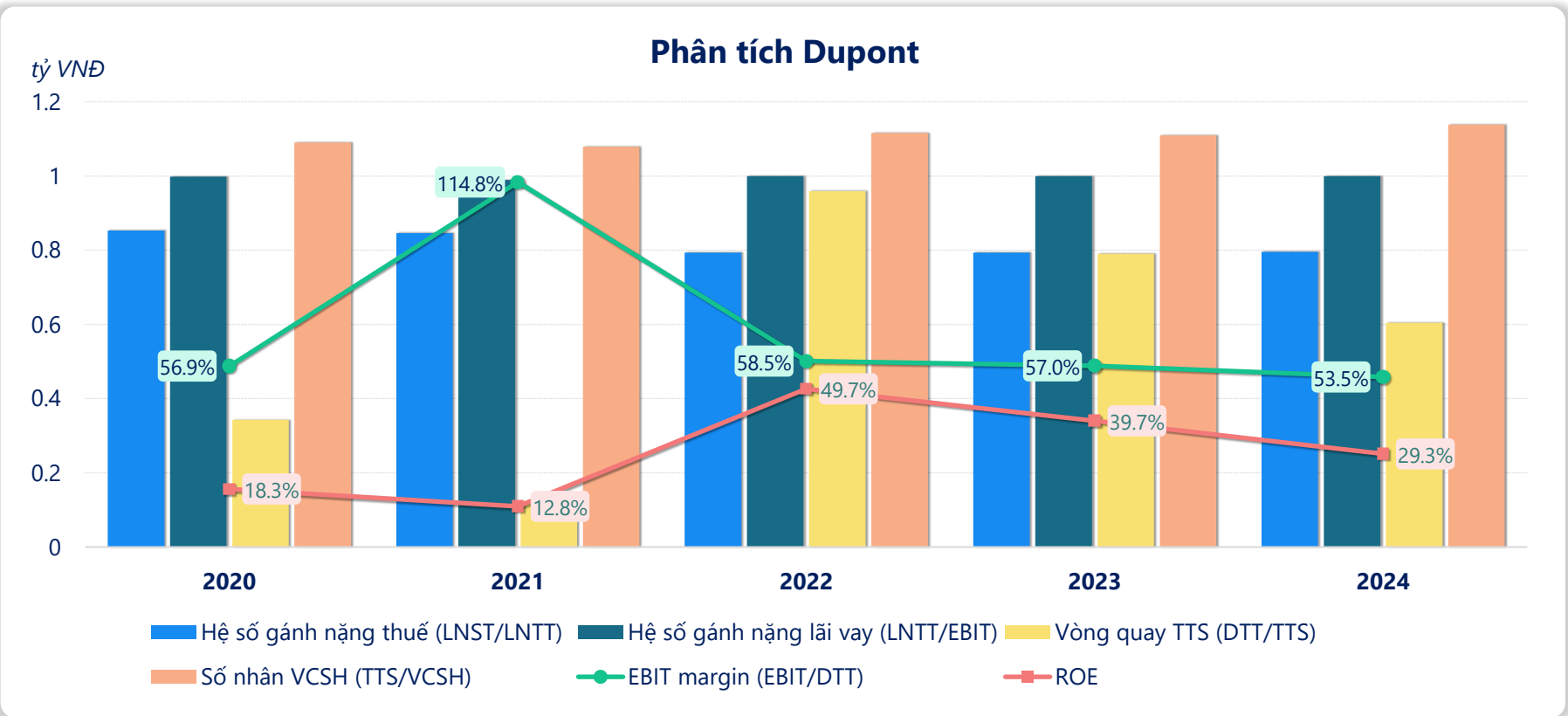
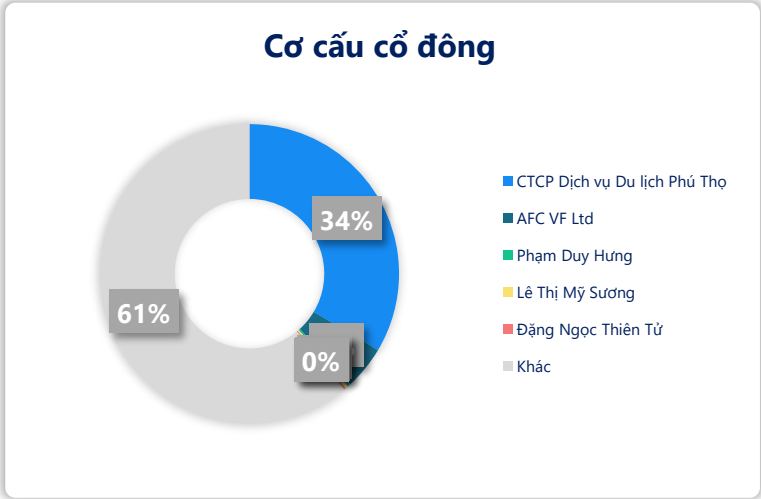


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

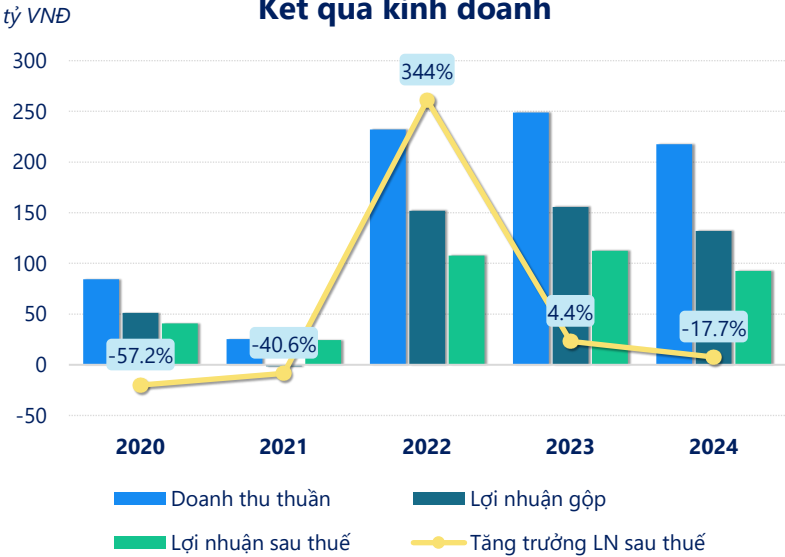
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		50,532 - 55,897
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		665
Số lượng CPLH (CP)		12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,380
Sở hữu nước ngoài		15.4%
Beta		0.21
EPS		7,671
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
DSN		6.0%	4.1%	0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Kết quả kinh doanh

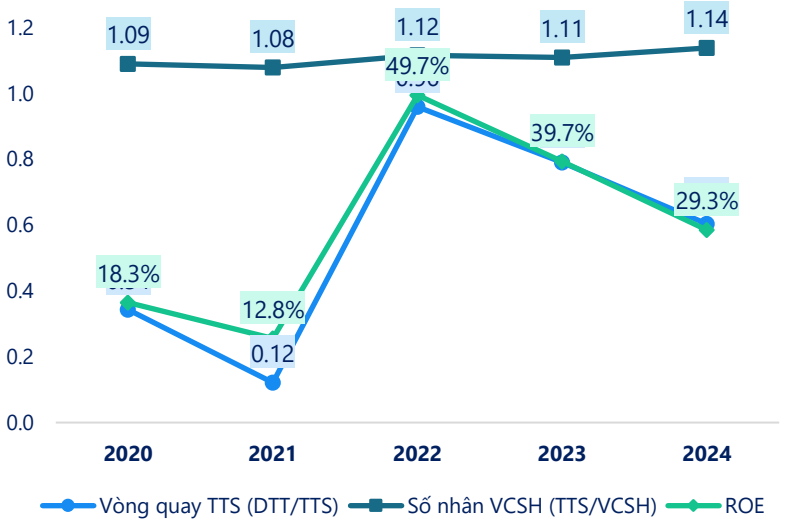


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **53.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

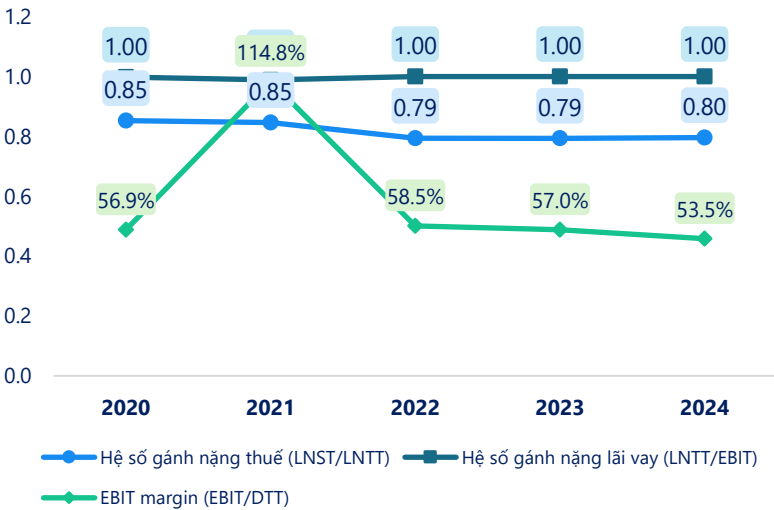
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DSN** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.6%** chỉ còn **217.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.7%** chỉ còn **92.59** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **29.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

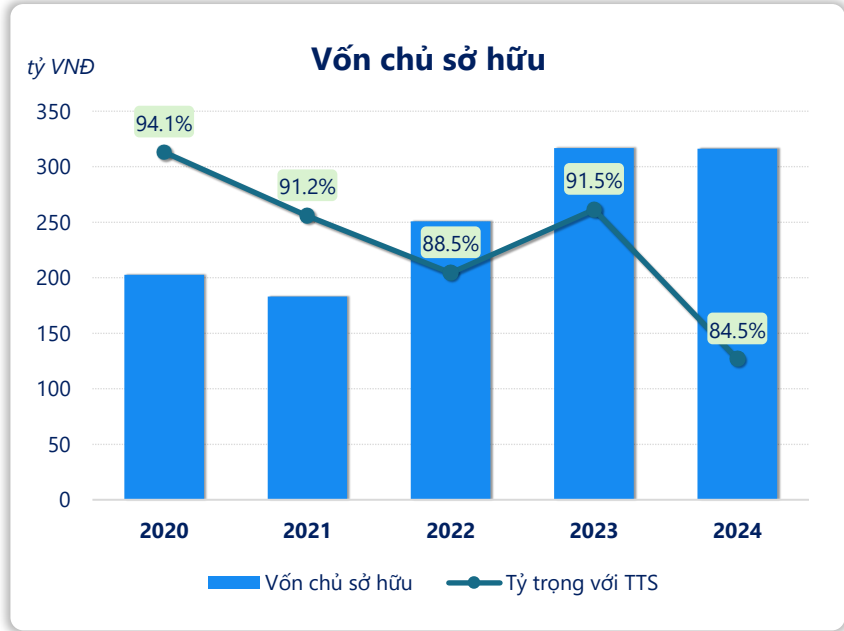
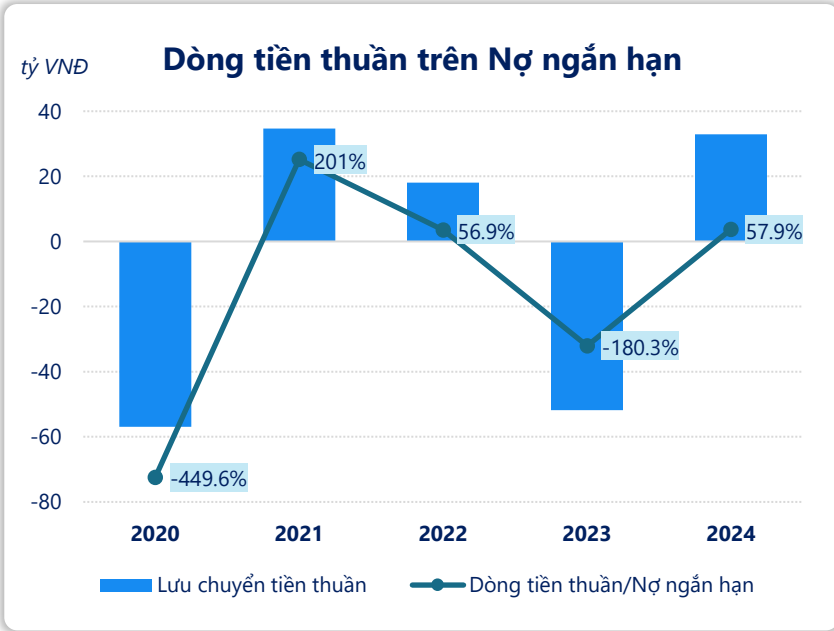
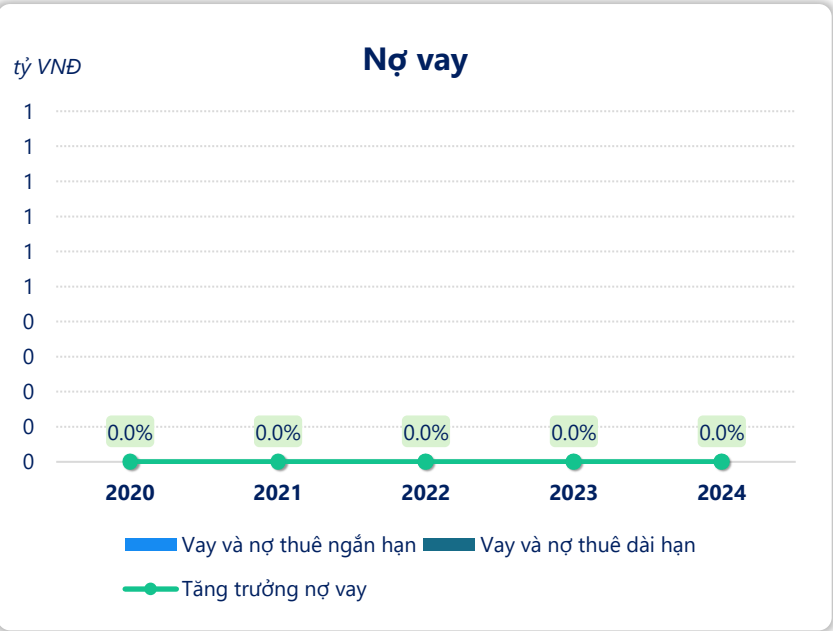
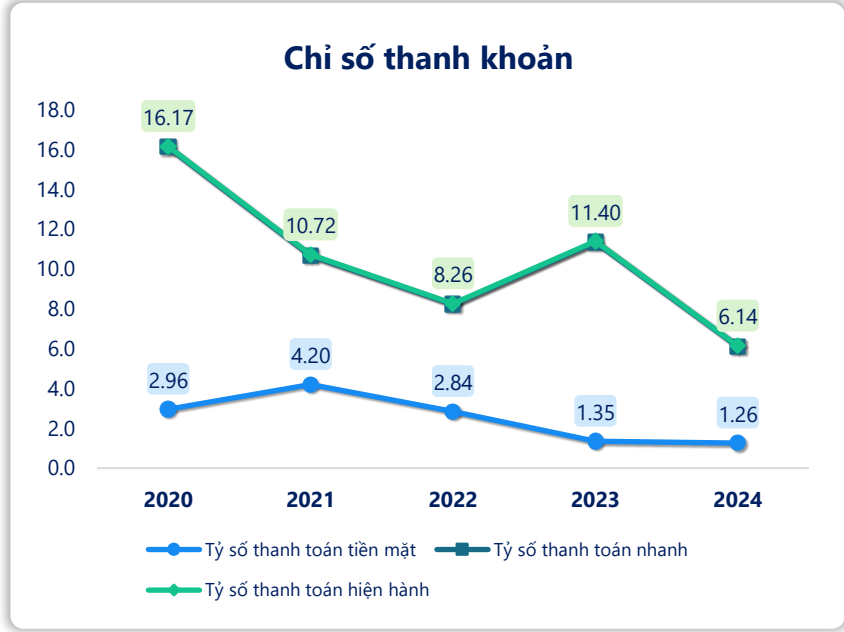
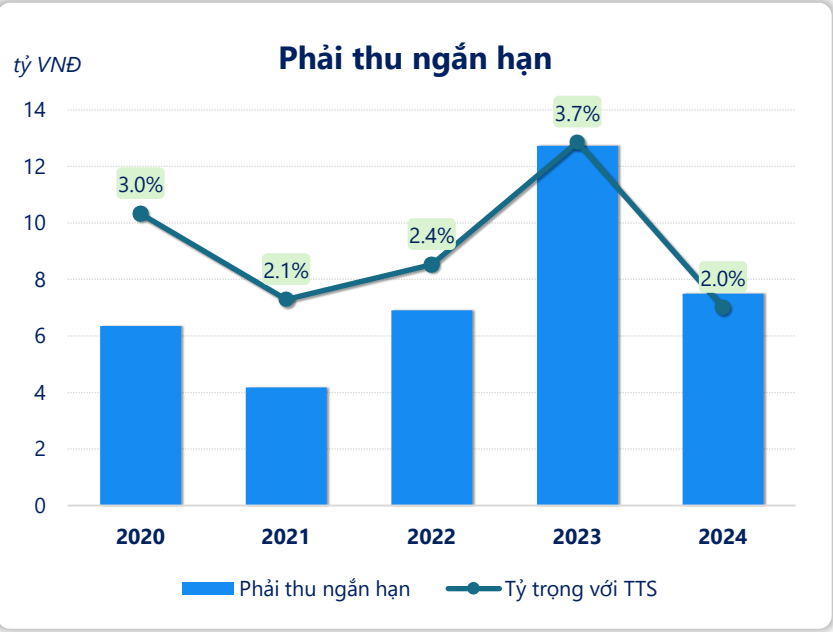
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.60**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	374	347	8.0%
Tài sản ngắn hạn	349	327	6.6%
Tiền và tương đương tiền	71.7	38.8	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	273	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	7.49	12.7	-41.1%
Hàng tồn kho	1.27	1.22	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.56	18.6%
Tài sản dài hạn	25.2	19.1	32.0%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	21.5	15.4	39.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.39	3.42	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.9	29.6	95.5%
Nợ ngắn hạn	56.8	28.7	97.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.72	4.3%
Nợ dài hạn	1.06	0.90	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.3	25.2	232	249	218
Giá vốn hàng bán	33.2	26.8	80.4	93.3	85.6
Lợi nhuận gộp	51.1	-1.58	152	156	132
Doanh thu HĐTC	13.3	40.9	14.7	23.3	17.7
Chi phí TC	0.13	-0.01	1.73	1.57	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.32	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	2.20	8.38	12.5	13.6
Chi phí QLDN	10.7	8.66	21.0	23.4	19.8
LN thuần từ HĐKD	46.6	28.4	135	142	116
Lợi nhuận khác	1.25	0.21	0.41	0.24	0.05
LN trước thuế	47.9	28.6	136	142	116
Lợi nhuận sau thuế	40.8	24.2	108	113	92.6
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	24.6	108	113	92.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	14.5	103	35.2	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	55.2	-48.6	-56.4	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.3	-35.0	-35.8	-30.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	94.7	37.7	72.5	90.6	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	34.7	18.1	-51.8	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.7	72.5	90.6	38.8	71.7